

**CÔNG TY TNHH LIMONTA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LIMONTA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LIMONTA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LIMONTA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107541555

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.32242403

Fax:

Email: [limontavietnam@gmail.com](mailto:limontavietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629        |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210        |
| 3.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510        |
| 4.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                   | 5590        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663        |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cỏ nhân tạo                                  | 4669(Chính) |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 13. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724        |
| 14. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730        |
| 15. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741        |
| 16. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742        |
| 17. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4751        |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 21. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 22. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 24. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 25. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621 |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 30. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                       | 5820 |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |
| 34. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 35. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 6329 |
| 36. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                      | 3230 |
| 37. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 38. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 48. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 49. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                           | 4511 |
| 51. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                | 4520 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                            | 4530 |
| 53. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                        | 4620 |
| 54. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                            | 4632 |
| 56. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                              | 4633 |
| 57. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                         | 4634 |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                          | 4641 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                            | 4649 |
| 60. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651 |
| 61. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                 | 4659 |
| 62. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                       | 4791 |
| 63. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                  | 4799 |
| 64. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230 |
| 65. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                              | 8292 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                          | 8299 |
| 67. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                              | 9311 |
| 68. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                       | 9319 |
| 69. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                 | 9321 |
| 70. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 9329 |
| 71. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                           | 7110 |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 73. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                      | 7320 |
| 74. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                | 7410 |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                        | 7710 |
| 76. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                 | 7721 |
| 77. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                           | 7730 |
| 78. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 79. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                | 7911 |
| 80. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                         | 7912 |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7920 |

|     |                                              |      |
|-----|----------------------------------------------|------|
| 82. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi | 8220 |
|-----|----------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ QUỐC HỌC

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 10/09/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 100886841

Ngày cấp: 16/10/2014

Nơi cấp: Công an Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 4, Xã Hạ Long, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 5/89 Lê Đức thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ QUỐC HỌC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/09/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 100886841

Ngày cấp: 16/10/2014

Nơi cấp: Công an Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 4, Xã Hạ Long, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 5/89 Lê Đức thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội